

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH CHỌN TRƯỜNG CỦA SINH VIÊN TẠI MỘT SỐ TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM⁽¹⁾

PHẠM THỊ LY, NGUYỄN THỊ KIM LIÊN,
NGUYỄN TRỌNG TUẤN, TÔ HOÀI THẮNG,
HOÀNG HỮU DŨNG, NGUYỄN NHƯ NGỌC

Trường Đại học Nguyễn Tất Thành
Email: lypham@ntt.edu.vn

Tóm tắt: Bài viết phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường của sinh viên tại một số trường đại học ở Việt Nam. Dựa trên cơ sở tổng thuật các công trình nghiên cứu trước đây, nhóm tác giả trình bày kết quả nghiên cứu và phân tích một số nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường của sinh viên, bao gồm: 1/ Ấn tượng về nhà trường; 2/ Kênh thông tin tìm hiểu về trường; 3/ Lý do chọn trường; 4/ Lý do chọn ngành của sinh viên. Dựa trên kết quả nghiên cứu đó, nhóm tác giả bài viết cũng đưa ra một số khuyến nghị cụ thể đối với việc chọn trường của sinh viên tại một số trường đại học ở Việt Nam.

Từ khóa: Nhân tố; quyết định chọn trường; sinh viên; trường đại học.

(Nhận bài ngày 30/9/2016; Nhận kết quả phản biện và chỉnh sửa ngày 15/10/2016; Duyệt đăng ngày 27/10/2016).

1. Đặt vấn đề

Mục tiêu của bài viết này là khảo sát các nhân tố có ảnh hưởng lên quyết định chọn trường của sinh viên (SV) Việt Nam. Các nhân tố ấy có thể bị chi phối bởi một mô thức chung đã được trình bày trong những nghiên cứu tương tự của các nước, nhưng cũng có khả năng tác động đến quyết định chọn trường của SV tùy thuộc vào bối cảnh văn hóa, kinh tế và chính trị của mỗi nước, thậm chí mỗi loại hình trường (công hay tư), và mỗi ngành khác nhau. Tuy đã có một số nghiên cứu về đề tài này do các tác giả người Việt thực hiện với SV Việt Nam nhưng cũng chỉ dừng lại ở quy mô nhỏ. Trong bài viết này, chúng tôi tập trung phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến việc chọn trường của SV một số trường đại học (ĐH) ở Việt Nam.

2. Thiết kế và phương pháp nghiên cứu

2.1. Thiết kế và giả thiết nghiên cứu

Câu hỏi nghiên cứu được xây dựng dựa trên giả thiết cho rằng sự lựa chọn của SV chịu tác động bởi một tập hợp đặc điểm cá nhân của SV kết hợp với một loạt ảnh hưởng ngoại tại gồm hai nhóm: gia đình và nhà trường. Cả hai nhóm này đều góp phần vào việc hình thành những kì vọng, mong đợi của SV với việc theo học ĐH là điều rút cục sẽ quyết định việc lựa chọn trường này hay trường khác của SV.

Mục tiêu chung của nghiên cứu này là kiểm nghiệm giả thiết nêu trên, nghĩa là xác định những nhân tố tác động đến quyết định chọn trường của SV và qua đó tăng cường hiểu biết của chúng ta về quá trình ra quyết định này.

1. Đơn vị tổ chức thực hiện: Trung tâm Nghiên cứu và Đánh giá giáo dục ĐH, Trường ĐH Nguyễn Tất Thành. Cơ quan tài trợ: Trường ĐH Nguyễn Tất Thành. Mã số đề tài: 2014-01-20.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Chúng tôi thực hiện một nghiên cứu cắt ngang (*cross-sectional study*) và dựa trên các phương pháp sau:

- *Khảo sát tư liệu (desk study)*: Thu thập, hệ thống hóa tri thức liên quan qua những tài liệu sẵn có, bao gồm: 1/ Những nghiên cứu về cùng đề tài đã được thực hiện ở nước ngoài và ở Việt Nam; 2/ Những nghiên cứu về tiến trình phát triển của giáo dục ĐH Việt Nam trong hai thập kỉ qua, đặc biệt là khu vực ngoài công lập.

- *Khảo sát SV*: Đối tượng khảo sát là SV năm thứ nhất, thứ hai của các trường ĐH công lập và ngoài công lập. Cỡ mẫu trong nghiên cứu này được xem xét trong quan hệ với việc phân tích các nhân tố được sử dụng để phân tích. Dựa trên mô hình lí thuyết trong hình dưới đây, chúng tôi cho rằng có 4 nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường của SV, với tỉ lệ giữa số lượng biến số và số lượng các nhân tố được xem xét 10:3, theo McCallum and Widaman [1] chúng tôi cần (ở mức lí tưởng) khoảng 100 SV mỗi trường để có mức nhất quán (*communality*) vào khoảng 98. Do đó, chúng tôi dự kiến chọn 1.000 SV, mỗi trường 100 người để thực hiện khảo sát này. Do việc thu thập dữ liệu đáng tin cậy là rất khó khăn trong thực tế Việt Nam, chúng tôi đã tiến hành khảo sát ở 8 trường ĐH, trong đó có cả trường công, trường tư, có trường ở trung tâm thành phố, có trường ở tỉnh và bao hàm cả những chuyên ngành khác nhau. Tổng số mẫu khảo sát là 1019, trong đó có 823 mẫu đạt yêu cầu và được sử dụng. Mẫu được chọn ngẫu nhiên, sau khi mã hóa và phân tích, tỉ lệ SV nữ là 50,9%; nam là 49,1%.

Về tiêu chí đo lường, phiếu khảo sát được thiết kế nhằm thu thập những thông tin về: 1/ Đặc điểm của SV; 2/ Những nhân tố gia đình: nghề nghiệp của cha mẹ, hoàn cảnh kinh tế gia đình; 3/ Đặc điểm của nhà trường: vị trí,



mức học phí, những trợ giúp tài chính, có hay không có những ngành học mà SV muốn theo học, mức độ có sẵn thông tin, uy tín của nhà trường trong cộng đồng xã hội.

Quy trình thu thập dữ liệu đã được soạn thảo nhằm bảo đảm rằng các thành viên khác nhau của nhóm nghiên cứu tiến hành thu thập dữ liệu ở các trường khác nhau theo cùng một quy trình thống nhất và thu thập được những dữ liệu đáng tin cậy. Quy trình này bao hàm các nguyên tắc phải được tuân thủ một cách nghiêm ngặt để bảo đảm tính chính trực và các chuẩn mực đạo đức của hoạt động nghiên cứu. Để bảo đảm dữ liệu thu thập được là xác thực, phiếu hỏi có ghi số điện thoại của người trả lời khảo sát. Chúng tôi thực hiện thẩm tra ngẫu nhiên để bảo đảm những phiếu hỏi này do SV thực hiện.

- *Phòng vấn trực tiếp:* Để bổ sung cho dữ liệu khảo sát, chúng tôi đã thực hiện phỏng vấn trực tiếp 12 đối tượng nghiên cứu theo nguyên tắc chọn ngẫu nhiên trong các phiếu đã thu về, sao cho tiêu biểu được sự đa dạng của thí sinh, bao gồm tình trạng cư trú, giới, ngành học và loại trường.

2.3. Tổng thuật những nghiên cứu trước đây

Từ lâu, những nghiên cứu lý thuyết đã cho biết quyết định chọn trường ĐH để theo học là một quá trình nhiều giai đoạn [2] chịu ảnh hưởng của một số nhân tố liên quan tới đặc điểm tính cách của SV, mức độ sẵn có của thông tin, uy tín của trường và sự thích hợp của ngành học [3]. Những nghiên cứu trước đây ở Châu Á cũng gợi ý rằng các yếu tố nhà trường, gia đình và bạn bè có ảnh hưởng độc lập với nhau lên quyết định chọn trường của SV [4]. Những nghiên cứu này được thực hiện trong thập kỉ 80 [3], [5], 90s [2]), và những năm 2000 [6], [7], [4] và [8]). Chúng tôi giả định rằng công nghệ truyền thông phát triển mạnh mẽ trong thập kỉ qua có ý nghĩa làm thay đổi cả cách hấp thụ thông tin của người học và mô hình ra quyết định của họ. Tầm quan trọng của từng nhân tố trong việc ảnh hưởng đến quyết định của người học có thể khác nhau tùy theo hoàn cảnh kinh tế và địa vị xã hội, nguồn gốc xuất thân của người học, địa bàn mà họ sinh sống, giới tính.

Nghiên cứu nổi bật nhất về đề tài này là khảo sát về những nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường và chọn ngành học của HS lớp 12 do Bộ Giáo dục Australia thực hiện năm 2008 [9] nhằm tìm hiểu nhận thức của học sinh (HS) về trường ĐH; quyết định về việc có nên tiếp tục theo đuổi bậc ĐH hay không; quyết định về ngành học nào và trường nào họ ưa thích, họ ưu tiên lựa chọn.

Chúng tôi giả định rằng những nhân tố được nêu trong nghiên cứu trên đây có ảnh hưởng rất khác đối với HS Việt Nam do sự khác biệt khá rõ về bối cảnh văn hóa, xã hội và kinh tế. Ở Việt Nam, còn ít những nghiên cứu về đề tài này. Trần Văn Quý và Cao Hào Thi [10] thực hiện khảo sát với 227 người trả lời tại 5 trường phổ thông ở Quảng Ngãi và cho thấy: Ba nhân tố nổi trội ảnh hưởng đến quyết định của HS là cơ hội việc làm, ưu thế của trường ĐH, và tính cách của HS; Hai nhân tố đầu có ảnh

hưởng đến mạnh hơn đối với HS nữ.

Có khá nhiều đề tài, luận văn tốt nghiệp về đề tài này. Ví dụ, nghiên cứu tại Trường ĐH Lạc Hồng (Lưu Ngọc Liêm, 2011 [11]), ở Tiền Giang (Nguyễn Phương Toàn năm 2011 [12] và Nguyễn Thanh Phong, 2013 [13]). Nhìn chung, những nghiên cứu ở Việt Nam khá giống nhau. Hầu hết được thực hiện trong quy mô nhỏ, với một tỉnh hay một trường ĐH. Khung lý thuyết đều dựa trên giả thiết của Chapman (1981). Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ mỗi nhân tố ảnh hưởng đến lựa chọn của HS. Nguyễn Phi Yến (2006) [14] nhìn quyết định của người học như một quá trình khách hàng chọn mua một món hàng.

Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu nào thực hiện ở nhiều trường ĐH khác nhau với một quy mô mẫu như đề tài của chúng tôi. Chúng tôi cố gắng phân tích vấn đề trên quan điểm so sánh nhằm làm rõ những khác biệt nổi bật do bối cảnh. Vì vậy, kết quả nghiên cứu này có thể giúp các trường thấy rõ hơn về những yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường, chọn ngành của người học, từ đó xây dựng kế hoạch hoạt động phù hợp hơn.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Miêu tả mẫu khảo sát

Chúng tôi đã thực hiện khảo sát tại 8 trường ĐH, bao gồm 5 trường ĐH công lập; 2 trường ĐH tư thục và 1 trường ĐH công tự chủ tài chính.

Trong thực tế, hiện có 219 trường ĐH trong đó có 60 trường ngoài công lập (NCL), tỉ lệ 27%. Các trường được chọn với chủ đích bao gồm được sự đa dạng công tư và địa bàn trú đóng: có 6 trường ở TP. Hồ Chí Minh và 2 trường ở tỉnh xa là Huế và Cần Thơ. Chúng tôi cũng khảo sát ở 19 khoa, ngành khác nhau nhằm thu thập ý kiến có tính chất đa dạng. Tổng số mẫu khảo sát sau khi loại bỏ những phiếu không đạt do thiếu thông tin là 823, trong đó nam là 405, chiếm 49,21%; nữ là 418, chiếm 50,79%. Dân tộc Kinh chiếm 96,48%, xuất thân từ nông thôn chiếm 82,38%, thành thị chiếm 17,62%.

Số liệu thống kê miêu tả cho thấy không có sự khác biệt quá lớn về tuổi tác, nghề nghiệp và học vấn giữa cha và mẹ. Về tuổi của cha mẹ, hầu hết ở lứa tuổi 51-60; chỉ khoảng 2% tuổi trên 60. Về học vấn của cha mẹ, chỉ 1% cha có bằng sau ĐH, còn mẹ thì 0,33%. Số chỉ tốt nghiệp THPT hoặc chưa tốt nghiệp THPT chiếm tới 76,55% (cha) và 85,60% (mẹ). Về nghề nghiệp, nông dân chiếm khoảng một nửa, cán bộ viên chức và kinh doanh mỗi loại chiếm khoảng một phần năm. Điểm thi của SV khi trúng tuyển vào ĐH nằm trong khoảng 15-18 điểm là 31,71%, trong khoảng 18-21 điểm là 23,57%.

Như vậy, có thể nhận xét chung về mẫu khảo sát là tỉ lệ nam nữ khá tương đồng, xuất thân đa phần là nông thôn, cha mẹ nhóm SV này phần lớn là nông dân và chưa tốt nghiệp ĐH. SV trong khảo sát này học ở cả trường công lẫn trường tư, nhưng chủ yếu ở các trường ĐH công lập, phần lớn trong các khối ngành kĩ thuật. Đặc điểm trên đây của mẫu phù hợp với giả định ban đầu của chúng tôi nhằm vào nghiên cứu nhóm SV thuộc tầng lớp thu nhập trung bình.

Các nhận định rút ra dưới đây dựa trên phân tích kết quả thu được từ thống kê 823 mẫu, tạm gọi là *mẫu đầy đủ*. Tuy nhiên, có những yếu tố, ví dụ như giới tính, mẫu đầy đủ của chúng tôi đạt tỉ lệ khá lí tưởng (41,21 % nam và 50,79% nữ), trong khi những yếu tố khác có sự chênh lệch rõ rệt, chẳng hạn SV nông thôn chiếm 82,38% so với 17,62% SV thành thị. Vì thế, khi phân tích sự khác biệt trong những lựa chọn giữa SV nông thôn và thành thị, SV trường công và trường tư, SV các nhóm ngành khác nhau, chúng tôi kiểm nghiệm lại kết quả trên mẫu đầy đủ bằng cách chọn lại 100 mẫu ngẫu nhiên bao gồm 50 SV mỗi nhóm, tạm gọi là *mẫu đại diện*, sao cho mỗi bên đều bao gồm các trường khác nhau và các ngành khác nhau.

Kết quả phân tích mẫu đầy đủ và mẫu đại diện có thể được đối chiếu với nhau. Mẫu đầy đủ cho chúng ta một cái nhìn toàn cảnh trong thực tế, mẫu đại diện có thể cho thấy sự khác biệt rõ nét hơn giữa những lựa chọn của SV nông thôn và thành thị, SV trường công và trường tư, và SV các nhóm ngành khác nhau.

3.2. Một số nhận định

3.2.1. Ấn tượng về nhà trường

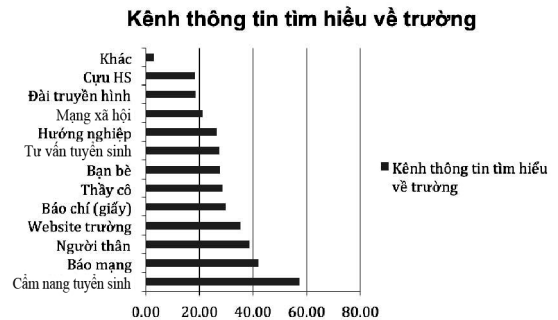
Nổi bật trong các ấn tượng của SV về nhà trường là ấn tượng xem trường ĐH như một môi trường tập hợp nhiều người trẻ trung, năng động, sáng tạo. Tiếp theo, hơn 60% người được khảo sát đồng ý với nhận định “Học ĐH để có kĩ năng chuyên môn, học ĐH để có kĩ năng xã hội và tầm nhìn rộng hơn”. Suy nghĩ ít được đồng tình nhất là “ĐH chỉ dành cho người có tiền”. Cũng không nhiều SV cho rằng “Giảng viên (GV) ĐH rất uyên bác”. Đáng chú ý là chỉ 35% SV được khảo sát cho rằng “Không thể tìm việc tốt nếu không có bằng ĐH”. Kết quả này một lần nữa được khẳng định qua phỏng vấn trực tiếp bổ sung.

Điều này phản ánh nhận thức của SV về trường ĐH tương đối thực tế. Vì mẫu khảo sát chủ yếu là SV các trường ĐH công và trường tư ở phân khúc trung bình, và phần lớn là con em nông dân, cho nên không có gì đáng ngạc nhiên khi SV không nghĩ rằng ĐH là nơi chỉ dành cho người có tiền. Kết quả này cho thấy, khó khăn về tài chính chưa phải là rào cản quan trọng nhất, vì mức học phí ở các trường này thực ra vẫn còn thấp.

Đáng chú ý là SV không đánh giá cao về GV ĐH. Điều này phản ánh một hiện tượng nổi bật trong khoảng một thập kỉ gần đây: do số trường, số SV tăng nhanh trong lúc số GV không tăng kịp, các trường đã sử dụng nhiều GV chưa thực sự đủ năng lực, trình độ, kinh nghiệm để dạy tốt. Ngay cả với những GV dạy giỏi, việc dạy quá nhiều giờ ở nhiều trường khác nhau cũng khiến họ không còn thời gian để học hỏi, nghiên cứu, cập nhật kiến thức mới. Thêm nữa, chỉ một phần ba SV nghĩ rằng bằng ĐH là điều kiện tiên quyết để có chỗ làm tốt. Điều này cho thấy cách nghĩ của SV hiện nay rất thực tế: họ cho rằng bằng ĐH không bảo đảm cho một công việc tốt trong tương lai, nếu người học không có những năng lực tương ứng.

3.2.2. Kênh thông tin tìm hiểu về trường

Đứng đầu danh sách các phương tiện được sử dụng nhiều nhất để tìm hiểu về trường trước khi quyết định, là cẩm nang tuyển sinh của các trường (57,47% SV chọn câu trả lời này). Tiếp theo là qua báo mạng, qua thông tin từ người thân, qua website của nhà trường, qua báo giấy, qua thầy cô bạn bè, qua tư vấn tuyển sinh, mạng xã hội, đài truyền hình. Kênh cụ thể SV có ít người sử dụng nhất (18,10%). Biểu đồ 1 dưới đây minh họa mức độ sử dụng của SV đối với từng kênh thông tin khi họ quyết định chọn trường:



Biểu đồ 1: Tỷ lệ SV chọn các kênh thông tin khác nhau để tìm hiểu về nhà trường

Không có sự khác biệt nào đáng kể giữa nam và nữ trong việc lựa chọn kênh thông tin. Một vài yếu tố có khác biệt chút ít giữa nam và nữ là cẩm nang tuyển sinh (55,31% nam so với 59,57% nữ); thông tin từ cựu SV (20,25% nam so với 16,03% nữ).

Đối với HS nông thôn và thành thị, cẩm nang tuyển sinh là phương tiện quan trọng nhất, tiếp đến là báo mạng. Với cả hai nhóm, đài truyền hình và cựu SV đều là những kênh ít được lựa chọn. Bạn bè có tác dụng quan trọng hơn với nhóm thành thị so với nhóm nông thôn.

Các kênh thông tin dựa trên phương tiện internet không có mức chênh lệch đáng kể: báo mạng (41% nông thôn và 43% thành thị); website của trường (36% và 33%); ngoại trừ mạng xã hội (24% và 15%). Có một định kiến là HS thành thị thành thạo hơn về công nghệ thông tin, về mạng xã hội, vì những phương tiện này gắn với trang thiết bị đắt tiền mà HS nông thôn khó tiếp cận. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi đã phủ nhận định kiến nói trên. Điều này có thể giải thích bằng việc công nghệ truyền thông ngày nay đã trở nên phổ biến tới tận các vùng nông thôn, internet, máy tính và điện thoại cũng đã trở nên quen thuộc kể cả đối với HS nông thôn. Vì thế, sự chênh lệch giữa mức độ sử dụng báo mạng, website trường giữa HS thành thị và nông thôn là không đáng kể. Tuy nhiên, mức sử dụng mạng xã hội của HS nông thôn lại cao hơn. Phỏng vấn trực tiếp cho thấy ở nông thôn, HS ít có điều kiện trực tiếp tìm hiểu về nhà trường, vì hầu hết các trường ĐH đều đặt trụ sở ở các thành phố lớn. Vì thế, các em dựa vào mạng xã hội để nghe ngóng ý kiến của những người đã hoặc đang học ở các trường này.

Đối với dịch vụ tư vấn tuyển sinh, mẫu đầy đủ cho thấy có sự chênh lệch giữa thành thị (20,69%) và nông



thôn (28,91%), còn mẫu đại diện cũng cho kết quả tương tự nhưng với khoảng cách còn lớn hơn (19% thành thị so với 34% nông thôn).

Đáng chú ý là các hoạt động hướng nghiệp ở khu vực nông thôn tỏ ra có hiệu quả thông tin tốt hơn nhiều so với thành thị. Có 27,88% HS nông thôn tìm hiểu thông tin qua các lớp hướng nghiệp do nhà trường tổ chức, còn tỉ lệ này ở thành thị là 20,69% trong mẫu đầy đủ, còn trong mẫu đại diện thì tỉ lệ tương ứng là 33% và 20%.

Các kênh thông tin khác như tìm hiểu qua thầy cô, người thân, bạn bè hầu như không có sự khác biệt lớn giữa HS nông thôn và thành thị. Các yếu tố này phụ thuộc vào văn hóa nhiều hơn là vào những điều kiện bên ngoài chẳng hạn như địa điểm hay phương tiện.

Để tiện việc đối chiếu, 17 ngành học được gom lại thành bốn nhóm: nhóm ngành Khoa học Kỹ thuật (KHKT); nhóm Khoa học Tự nhiên (KHTN); nhóm Khoa học Xã hội (KHXH); và nhóm Kinh tế Tài chính (KTTC).

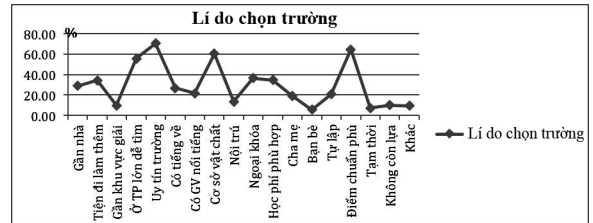
Kết quả cho thấy mức chênh lệch không lớn lắm giữa SV các nhóm ngành khác nhau trong việc lựa chọn kênh thông tin, đặc biệt là đối với tư vấn tuyển sinh, báo mạng và người thân. Nổi bật trong tất cả các nhóm vẫn là cẩm nang tuyển sinh. Một số kênh có chênh lệch nổi bật là qua cựu SV: nhóm SV ngành kĩ thuật dựa vào kênh này nhiều hơn so với ba nhóm còn lại. Lựa chọn các hoạt động hướng nghiệp của trường phổ thông như một kênh thông tin cũng có chênh lệch: nhóm KTTC ít dựa vào kênh này nhất trong lúc nhóm KHXH lại dẫn đầu. Website của trường là lựa chọn yêu thích của SV nhóm ngành KHTN.

So sánh giữa SV các trường công và trường tư, kết quả cho thấy thứ tự ưu tiên của SV trường công, theo trật tự từ cao nhất đến thấp nhất là: cẩm nang tuyển sinh, báo mạng, người thân, website trường; tiếp theo là các phương tiện được chọn với tỉ lệ gần ngang bằng nhau: thầy cô, báo chí, bạn bè, tư vấn tuyển sinh. Nhóm cuối cùng có tỉ lệ cũng xấp xỉ nhau và là nhóm ít được chọn nhất bao gồm: mạng xã hội, cựu SV và đài truyền hình. Trong khi đó, SV trường tư quan tâm hơn đến website trường và đài truyền hình so với SV trường công. Mạng xã hội đứng hàng thứ năm đối với SV trường tư trong lúc xếp thứ mười trong danh sách của SV trường công.

Tóm lại, trong việc lựa chọn kênh thông tin để tìm hiểu về các trường ĐH, không có khác biệt đáng kể giữa SV nam và nữ. Cẩm nang tuyển sinh là phương tiện được chọn nhiều nhất ở tất cả các nhóm: nông thôn và thành thị, công và tư, và ở tất cả các nhóm ngành. Đài truyền hình và cựu SV nằm trong số phương tiện ít được lựa chọn. Với SV xuất thân ở nông thôn, thông tin từ người thân, từ các hoạt động hướng nghiệp của trường, và tư vấn tuyển sinh có vai trò quan trọng hơn so với SV thành thị. SV trường công dựa vào cẩm nang tuyển sinh, báo mạng và người thân nhiều hơn SV trường tư. SV nhóm ngành KHTN dựa vào website của trường nhiều hơn SV các nhóm ngành khác, còn SV nhóm ngành KHXH thì chủ yếu dựa vào cẩm nang tuyển sinh.

3.2.3. Lí do chọn trường

a/ Danh tiếng trường đứng đầu trong danh sách lí do chọn trường. Tiếp theo là lí do điểm đầu vào phù hợp với khả năng. Một lí do chiếm tới 60% câu trả lời là vì trường có điều kiện cơ sở vật chất tốt. Lí do có ít người chọn nhất, là “chọn trường theo bạn bè, theo phong trào”. Đây là một tín hiệu tốt cho thấy SV có suy nghĩ nghiêm túc đối với việc chọn trường. Gần 20% SV cho biết họ chọn trường theo yêu cầu của cha mẹ. Biểu đồ 2 dưới đây cho thấy mức độ phổ biến của mỗi lí do chọn trường, dựa trên tỉ lệ SV chọn câu trả lời nào.



Biểu đồ 2: Lí do chọn trường (thống kê trên mẫu đầy đủ)

b/ Ảnh hưởng của các yếu tố giới tính, xuất thân, nhóm trường và nhóm ngành đối với lí do chọn trường của SV.

Hầu hết các lí do không có chênh lệch lớn giữa nam và nữ, chỉ trừ lí do “cha mẹ yêu cầu” thì nữ nổi bật hơn (24,34%) so với nam (12,39%) một cách đáng kể. Nam chú ý yếu tố “trường nổi tiếng về ngành học” hơn là nữ. Những yếu tố khác có chênh lệch là: đối với nữ, điểm đầu vào phù hợp là lí do chọn trường (34,75%) nhiều hơn so với nam (29,53%). Trong khi đó, nam muốn chọn trường xa nhà, tìm cơ hội kiếm việc làm thêm và tự lập (12,03%) nhiều hơn so với nữ (8,51%).

Với cả hai nhóm SV xuất thân ở nông thôn và thành thị, uy tín của trường là yếu tố cao nhất, những yếu tố nổi bật tiếp theo là điểm chuẩn phù hợp, cơ sở vật chất tốt, cơ hội tìm việc ở thành phố lớn.

Khác biệt rõ nhất là ảnh hưởng của cha mẹ, với SV nông thôn là 17,85% và SV thành thị là 24,14%. Số SV cho biết họ chọn trường đang học vì không có lựa chọn nào khác là 8,85% nhóm nông thôn so với 14,48% ở SV thành thị. Lí do gần nhà quan trọng hơn đối với SV thành thị (37,24%) hơn là SV nông thôn (26,84%). Điều này rất dễ giải thích, vì đối với SV xuất thân từ nông thôn, trường nào cũng đều là xa nhà. Các yếu tố còn lại không có sự khác biệt nào đáng kể.

Có những kết quả hoàn toàn nhất quán, dù thống kê trên mẫu đầy đủ hay trên mẫu đại diện: 1/ Ảnh hưởng của bạn bè ở mức thấp ở cả hai nhóm; 2/ Chọn trường vì địa điểm trường nằm gần khu có nhiều điểm giải trí và dịch vụ; 3/ Chọn trường vì trường có cơ sở vật chất tốt; 4/ Chọn trường vì trường có điểm chuẩn phù hợp với khả năng của mình.

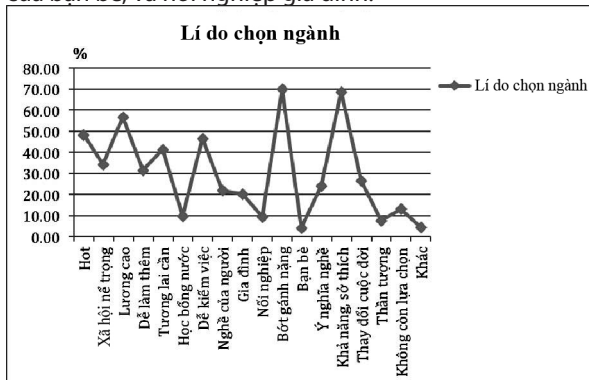
So sánh lí do chọn trường của SV thuộc các nhóm ngành khác nhau, nghiên cứu cho thấy không có khác biệt lớn giữa các nhóm ngành đối với hầu hết mọi lí do, ngoại trừ cơ sở vật chất là lí do được SV nhóm ngành kĩ

thuật chú ý hơn SV các ngành khác, và lí do gần nhà có vẻ được SV khối ngành KTTC lựa chọn nhiều hơn.

Tuy nhiên, mẫu đại diện cho thấy sự khác biệt đáng kể trong ảnh hưởng của cha mẹ đối với nhóm SV nhóm ngành KHXX so với nhóm ngành KHKT (32% KHXX so với 10% KHKT).

3.2.4. Lí do chọn ngành

Biểu đồ 3 cho thấy lí do được chọn nhiều nhất là vì ngành học phù hợp với ý muốn và sở thích cá nhân, tiếp theo là có thể tìm kiếm thu nhập bớt gánh nặng gia đình trong hiện tại, có lương cao trong tương lai và được xã hội nể trọng. Lí do ít được lựa chọn nhất là ảnh hưởng của bạn bè, và nỗi nghiệp gia đình.



Biểu đồ 3: Tổng hợp kết quả lí do chọn ngành

Không có sự khác biệt giữa nam và nữ trong lí do chọn ngành, ngoại trừ hai trường hợp sau: 1/ Đối với lí do “vì tương lai cần nhiều chuyên gia về ngành học này”, có sự chênh lệch khá rõ (nam 46,67%, nữ 35,65%); 2/ Chọn ngành vì lí do làm đẹp lòng gia đình (nam 16,30%, nữ 23,92%). Trong lí do chọn ngành, HS có xuất thân nông thôn và thành thị cũng không có khác biệt đáng kể ngoại trừ lí do nỗi nghiệp gia đình (nông thôn 8,26% và thành thị 13,79%). Điều này cũng dễ giải thích vì phần lớn các gia đình nông thôn sinh sống bằng nông nghiệp, trong lúc SV ngành nông nghiệp trong mẫu khảo sát của chúng tôi chỉ có 20 em trên tổng số 823. Tuy vậy, khi xem xét mẫu đại diện, có ba lí do chọn ngành cho thấy sự khác biệt giữa SV xuất thân từ nông thôn và thành thị, đó là: 1/ Ngành học được xã hội nể trọng (nông thôn 27%, thành thị 38%); 2/ Ngành học này để kiếm việc làm (nông thôn 58%, thành thị 46%); 3/ Nổi nghiệp gia đình (nông thôn 8%, thành thị 14%). Đáng chú ý là tỉ lệ chọn lí do “vì không có lựa chọn nào khác” khá cao và chênh lệch đáng kể giữa nông thôn 19% và thành thị 9%.

SV nhóm ngành KTTC chọn ngành vì lí do ngành này đang “hot”, trong lúc nhóm ngành KHXX nhân văn chọn ngành vì ngành này “được sự nể trọng của xã hội”, còn SV ngành KHKT chọn ngành chủ yếu vì lí do “lương cao”. Điều đặc biệt là có một sự nhất quán đáng kể giữa mẫu toàn thể và mẫu đại diện ở đây. Lí do “chọn ngành vì ý nghĩa của nghề nghiệp” cao nhất đối với SV nhóm ngành KHXX, và thấp nhất đối với SV nhóm ngành KTTC.

4. Kết luận và khuyến nghị

Kết quả nổi bật là cảm nang tuyển sinh được coi là kênh thông tin được lựa chọn nhiều nhất. Phỏng vấn sâu một số đối tượng cho thấy SV chọn cảm nang tuyển sinh như một kênh thông tin quan trọng nhất khi tìm hiểu các trường ĐH, là do tin rằng đây là những **thông tin chính thức, đáng tin cậy**. Thêm vào đó, cảm nang tuyển sinh của Bộ GD&ĐT chứa đựng thông tin khái quát về tất cả các trường và là kênh dễ tiếp cận nhất đối với HS. Trong khi đó, thông tin qua Đài truyền hình nằm trong số các phương tiện ít được lựa chọn nhất, nằm chót bệch thứ tự ưu tiên của HS thành thị và áp chót đối với HS nông thôn. Phỏng vấn trực tiếp cho biết HS không chọn kênh này do những bất tiện, chẳng hạn phải canh giờ để xem, trong lúc các phương tiện khác lúc nào cũng có sẵn.

Nam nữ không có khác biệt trong việc chọn kênh thông tin. SV các ngành KHTN quan tâm đến tìm hiểu website nhà trường hơn so với SV ngành KHXX. SV trường công dùng nhiều cảm nang tuyển sinh hơn so với SV trường tư. Những khác biệt này cho thấy các trường cần có chiến lược linh hoạt để tiếp cận các nhóm SV tiềm năng khác nhau, và đặc biệt là cần chú trọng xây dựng cảm nang tuyển sinh thật tốt.

Các nhóm ngành khác nhau cần nhấn mạnh vào những phương tiện khác nhau để đưa thông tin đến với thí sinh. Những ngành KHTN, KHKT cần đầu tư vào trang web nhiều hơn. Đài truyền hình có ít thí sinh chú ý, vì thế có thể giảm đầu tư vào kênh này để đầu tư vào kênh khác mang lại hiệu quả nhiều hơn. Tuy vậy, cũng cần lưu ý rằng Đài truyền hình không phải là kênh thông tin được ưa chuộng khi HS tìm hiểu về trường, nhưng nó có thể ảnh hưởng một cách gián tiếp thông qua tạo ra ấn tượng về danh tiếng, và danh tiếng là nhân tố rất quan trọng trong quyết định chọn trường của SV. Người học xem danh tiếng của trường như một dấu hiệu bảo chứng cho chất lượng và cơ hội tìm việc làm trong tương lai.

Điểm đầu vào cao cũng là một nhân tố tạo ra ấn tượng về uy tín và chất lượng đào tạo. Có rất ít SV dựa vào thành tích nghiên cứu khoa học của trường để đánh giá về danh tiếng, mặc dù đây là thước đo chủ yếu về danh tiếng trên phạm vi quốc tế.

Để xây dựng uy tín, danh tiếng của trường, cần có những hoạt động quảng bá khác nhấn mạnh vào những ưu điểm có được nhờ cơ chế linh hoạt, chẳng hạn những cải cách về chương trình đào tạo gắn với thế giới việc làm, mối quan hệ với các doanh nghiệp, các hoạt động thực tập, các hình thức sinh hoạt văn hóa phong phú, và nhấn mạnh những thành công của cựu SV. Trường tư cần quảng bá rộng về đội ngũ GV của họ, không chỉ về bằng cấp, mà là những tên tuổi có uy tín trong chuyên ngành, thông qua các hoạt động phục vụ lợi ích cộng đồng, chẳng hạn truyền bá tri thức và đem những kiến thức chuyên môn áp dụng vào thực tế.

Khác biệt giữa nam và nữ trong lí do chọn ngành đã cung cấp chứng cứ để củng cố thêm một quan sát phổ biến xưa nay: nam thiên về lí trí và nữ chịu ảnh hưởng



của gia đình nhiều hơn. Tuy vậy, lí do nổi bật nhất đối với cả nam và nữ liên quan đến yếu tố tài chính và sở thích cá nhân. Điều này có nghĩa là, chiến lược truyền thông cần phải đưa ra được những thông điệp khác nhau tùy vào đặc điểm của ngành. Các ngành KHXH cần nhấn mạnh hơn ý nghĩa của nghề và sự nể trọng của xã hội, trong lúc các ngành kĩ thuật cần nhấn mạnh vào nhu cầu của xã hội trong hiện tại và tương lai đối với ngành này.

Mặc dù tiến hành trên một số lượng mẫu tương đối lớn và đa dạng về loại hình trường, về địa bàn trường, về các ngành đào tạo, nhưng nghiên cứu này đã không bao hàm được một số trường và ngành đặc thù, ví dụ các trường quân đội, công an, hoặc các ngành nghệ thuật biểu diễn. Vì thế, nó có thể không phản ánh được đầy đủ bức tranh chung về lí do chọn trường và chọn ngành của SV cả nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. MacCallum RC, Widaman KF., *Sample Size in Factor Analysis. Psychological Methods* 1999;4:84-99.
 [2]. Kallio, R. E., (1995). *Factors Influencing The College Choice Decisions Of Graduate Students. Research in Higher Education*, 36(1), 109-124.
 [3]. Chapman DW. *A Model Of Student College Choice*, *Journal of Higher Education* 1981; 52:490-505.
 [4]. Pimpa, N., (2004), *The Relationship between Thai Students' Choices of International Education and Their Families*, *International Education Journal*, 5(3), 352-359.
 [5]. Hosmer, D.W., & Lemeshow, S., (1989), *Applied Logistic Regression*. New York: Wiley.
 [6]. Shannon G. Washburn et al, *Factors Influencing College Choice of Agriculture Students College-Wide Compared with Students Majoring in Agricultural Education*.

[7]. Crampton, W. J., Walstrom, K. A., & Schambach, T. P., (2006), *Factors Influencing Major Selection By College Of Business Students. Issues in Information Systems*, 7(1), 226-230.

[8]. Navrátilová, T., (2013), *Analysis and comparison of factors influencing university choice*. *Journal of Competitiveness*, 5(3).

[9]. *Department of Education, Employment and Workplace Relations (DEEWR) ,(2009). Year 12 Student Choices: A Survey On Factors Influencing Year 12 Decision-Making On Post-School Destination, Choice Of University And Preferred Subject*.

[10]. Trần Văn Quý và Cao Hào Thi, (2010); *Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn đại học của học sinh phổ thông trung học*, Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ, Số 15, tháng 12 năm 2010.

[11]. Lưu Ngọc Liêm, (2011), *Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường học của sinh viên Đại học Lạc Hồng*, Thư viện Đại học Lạc Hồng.

[12]. Nguyễn Phương Toàn, (2011), *Khảo sát các yếu tố tác động đến việc chọn trường của học sinh lớp 12 trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Tiền Giang*, Luận văn thạc sĩ bảo vệ tại Viện Đảm bảo Chất lượng, Đại học Quốc gia Hà Nội.

[13]. Nguyễn Thanh Phong, (2013), *Yếu tố quyết định chọn Trường Đại học Tiền Giang của học sinh trung học phổ thông trên địa bàn Tiền Giang*.

[14]. Nguyễn Phi Yến, (2006), *Hành vi chọn ngành thi Đại học của học sinh lớp 12*, Khóa luận tốt nghiệp đại học Trường Đại học An Giang.

[15]. Merrifield PR. *Factor analysis in educational research*. *Review of Research in Education* 1974; 2:393-434.

IMPACT FACTORS TO THE DECISION OF STUDENTS' UNIVERSITIES CHOICES AT VIETNAM UNIVERSITIES

Pham Thi Ly, Nguyen Thi Kim Lien, Nguyen Trong Tuan, To Hoai Thang, Hoang Huu Dung, Nguyen Nhu Ngoc
Nguyen Tat Thanh University
Email: lypham@ntt.edu.vn

Abstract: *The paper analyzed impact factors to the decision of students' universities choices at some universities in Vietnam. Basing on the review of previous studies, the authors presented research findings and analysis of impact factors to the decision of students' universities choices , including: 1 / Impression on universities; 2/ Information channel to learn about universities; 3/ The reason for choosing; 4 / The reason for choosing a major. Basing on these findings, the authors article also proposed some specific recommendations for students' universities choices in Vietnam.*

Keywords: *Factors; universities choices; students; universities.*